

❖ **Dịch vụ chuyên phát tiết kiệm (VTK)**

| STT | Trọng lượng | Nội miền | Cận miền | Liên miền | Đơn vị tính |
|----------|-------------------------|----------|----------|-----------|--------------|
| 1 | 2 kg đầu tiên | | | | |
| - | 100g | 8,000 | 8,000 | 8,000 | đồng/bưu gửi |
| - | 100g - 250g | 9,600 | 9,600 | 9,600 | |
| - | 250g - 500g | 13,200 | 13,200 | 13,200 | |
| - | 500g - 1kg | 16,800 | 16,800 | 16,800 | |
| - | 1kg - 1,5kg | 25,500 | 25,500 | 25,500 | |
| - | 1,5kg - 2kg | 30,000 | 30,000 | 30,000 | |
| 2 | Mỗi kg tiếp theo | | | | |
| - | Từ kg thứ 3 đến 100 | + 2,800 | + 3,900 | + 5,000 | đồng/kg |
| - | Từ kg thứ 101 | + 1,300 | + 2,000 | + 3,200 | |

❖ **Địa danh giao nhận**

- **Nội miền:** là địa danh có địa chỉ nhận và giao thuộc hai tỉnh khác nhau cùng trong 1 miền (Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam)
- **Cận miền:** là địa danh các bưu phẩm có địa chỉ nhận thuộc Miền Bắc, địa chỉ giao thuộc Miền Trung và ngược lại; hoặc địa chỉ nhận tại Miền Trung, địa chỉ giao tại Miền Nam và ngược lại;
- **Liên miền:** là địa danh các bưu phẩm có địa chỉ nhận thuộc Miền Bắc, địa chỉ giao thuộc Miền Nam và ngược lại.
- **Địa danh tỉnh theo miền chi tiết như sau:**

| | |
|-------------------------|---|
| Miền Bắc (28 tỉnh) | Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Sơn La, Yên Bái, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hòa Bình, Hải Dương, Hà Nam, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. |
| Miền Trung (11 tỉnh) | Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định. |
| Miền Nam (24 tỉnh) | Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước, Bến Tre, Đắk Nông, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng. |

* **Ghi chú**

- Bảng giá dịch vụ không áp dụng đối với bưu phẩm có địa chỉ giao, nhận thuộc cùng trong 1 tỉnh.
- Trọng lượng quy đổi theo công thức: Số đo (cm): Dài x Rộng x Cao ÷ 4000 = Trọng lượng kg.
- Đối với tuyến huyện, xã, phụ phí cộng thêm 20% * Cước chính đến 1.000kg, không tính phụ phí với phần vượt 1.000kg.
- Từ 2kg trở lên, phần lẻ được làm tròn thành 1kg để tính cước.
- Đối với hàng nguyên khối từ 200kg trở lên thu thêm cước nâng hạ tùy từng thời để m.
- Thời gian toàn trình 4-7 ngày không tính ngày nghỉ, lễ, tết theo quy định.
- Giá trên chưa bao gồm phụ phí nhiên liệu và thuế VAT (10%).

